

**GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**NET ASSET VALUE OF FUND**

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> <i>Fund Management Company:</i>	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam</b> <i>Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company</i>
2	<b>Tên Ngân hàng giám sát:</b> <i>Supervising bank:</i>	<b>Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)</b> <i>Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.</i>
3	<b>Tên Quỹ:</b> <i>Fund name:</i>	<b>Quỹ ETFVN30</b> <i>VFMVN30 ETF</i>
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> <i>Reporting period:</i>	<b>Từ ngày 01 tháng 12 đến ngày 07 tháng 12 năm 2017</b> <i>From 01 Dec to 07 Dec 2017</i>
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> <i>Reporting Date:</i>	<b>Ngày 08 tháng 12 năm 2017</b> <i>08 Dec 2017</i>

Đơn vị tính: VND/%  
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Ngày 07 tháng 12 năm 2017 07 Dec 2017	Ngày 30 tháng 11 năm 2017 30 Nov 2017
A	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net Asset Value</i>	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b> <i>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</i>	2101		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2102	2,031,057,808,031	1,802,677,745,133
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2102.1	1,552,796,489	1,519,964,372
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2103	15,527.96	15,199.64
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ</b> <i>Net Asset Value (NAV) at the end of period</i>	2104		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2105	2,218,177,244,399	2,031,057,808,031
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2105.1	1,531,890,362	1,552,796,489
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2106	15,318.90	15,527.96
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> <i>Change of NAV per Fund Certificate during period, in which:</i>	2107		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	2108	(1,722.15)	(1,097.36)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value related to investors during the period</i>	2109	1,513.09	1,425.68
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2109.1	-	-
	Thay đổi GITSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period</i>	2109.2	1,513.09	1,425.68
A.4	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks</i>	2110		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2111	2,218,177,244,399	2,031,057,808,031
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2112	414,117,399,491	404,907,297,978
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> <i>Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)</i>	<b>2114</b>		
B.1	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning period Value</i>	2115	15,640	15,300
B.2	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending period Value</i>	2116	15,420	15,640
B.3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change of market value during the period in comparison to the last period</i>	2117	(220.00)	340.00
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> <i>Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate</i>	2118		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	2119	101.10	112.04
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	2120	0.66%	0.72%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks</i>	2121		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2122	15,990	15,640
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2123	9,850	9,850

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Hương Giang  
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam  
Trần Thành Tân  
Tổng giám đốc